SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Vân

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.034.722.545**	**37.824.478.459**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**3.960.202.545**	**4.734.120.370**
1.	Tiền	111		3.960.202.545	4.734.120.370
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**74.520.000**	**32.909.877.394**
1.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	32.700.000.000
2.	Phải thu ngắn hạn khác	136		74.520.000	209.877.394
III.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**-**	**180.480.695**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	19.741.935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	160.738.760
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.549.250.000.000**	**2.768.200.000.000**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**19.000.000.000**
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	19.000.000.000
2.	Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
	- Nguyên giá	*222*		*31.200.000*	*31.200.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(31.200.000)*	*(31.200.000)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		*150.860.000*	*150.860.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(150.860.000)*	*(150.860.000)*
II.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	5	**2.549.250.000.000**	**2.749.200.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		2.549.250.000.000	2.749.200.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.553.284.722.545**	**2.806.024.478.459**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**535.646.468**	**1.198.970.466**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**535.646.468**	**1.198.970.466**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		315.200.000	286.092.000
2.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	693.548.000
3.	Phải trả ngắn hạn khác	319		33.847.068	19.431.066
4.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		186.599.400	199.899.400
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.552.749.076.077**	**2.804.825.507.993**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	6	**2.552.749.076.077**	**2.804.825.507.993**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.550.000.000.000	2.800.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.550.000.000.000*	*2.800.000.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.749.076.077	4.825.507.993
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*2.749.076.077*	*4.825.507.993*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**2.553.284.722.545**	**2.806.024.478.459**

Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Kim Oanh	Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		-	-	-	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		-	-	-	-
4.	Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		-	-	-	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7	455.001.931.560	315.811.160.129	1.366.467.324.999	763.308.859.687
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	538.994.298	257.072.000	572.339.920	801.616.020
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-26)**	**30**		**454.462.937.262**	**315.554.088.129**	**1.365.894.985.079**	**762.507.243.667**
9.	Chi phí khác	32				-	272
10.	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**				-	**(272)**
11.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**454.462.937.262**	**315.554.088.129**	**1.365.894.985.079**	**762.507.243.395**
12.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	7.713.398	-
13.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**454.462.937.262**	**315.554.088.129**	**1.365.887.271.681**	**762.507.243.395**

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Kim Oanh**	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*	***1.365.894.985.079***	**762.507.243.395**
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*			
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.366.467.324.999)	(763.308.859.687)
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*08*	**(572.339.920)**	**(801.616.292)**
	Giảm các khoản phải thu	09	120.457.798	
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(661.053.500)	(1.935.380.246)
	Giảm chi phí trả trước	12	19.741.935	363.900.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.713.398)	(478.952.472)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.300.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	**(1.114.207.085)**	**(2.852.049.010)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.700.000.000	100.000.000.000
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	199.950.000.000	400.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.366.642.963.355	598.320.681.608
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	**1.618.292.963.355**	**898.320.681.608**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(250.000.000.000)	(300.000.000.000)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.367.952.674.095)	(591.537.146.646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	**(1.617.952.674.095)**	**(891.537.146.646)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**(773.917.825)**	**3.931.485.952**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**4.734.120.370**	**1.008.790.645**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**3.960.202.545**	***4.940.276.597***

Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Kim Oanh	Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9375%	99,9375%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát (*)	Hưng Yên	99,975%	99,975%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bay các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành

phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát – công ty mẹ, và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

4. TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.960.202.545	4.734.120.370
	3.960.202.545	**4.734.120.370**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2025			01/01/2025		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	799.500.000.000	-	(i)	799.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát (*)	999.750.000.000	-	(i)	1.199.700.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	400.000.000.000	-	(i)	400.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	350.000.000.000		(i)	350.000.000.000	-	(i)
	2.549.250.000.000			**2.749.200.000.000**		

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

6. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**3.100.000.000.000**	**1.228.773.783**	**3.101.228.773.783**
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.043.730.726.542	1.043.730.726.542
Giảm vốn trong kỳ	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)
Chia cổ tức	-	(1.042.541.970.552)	(1.042.541.970.552)
Sáp nhập Công ty con	-	2.407.978.220	2.407.978.220
Tại ngày 31/12/2024	**2.800.000.000.000**	**4.825.507.993**	**2.804.825.507.993**
Tại ngày 01/01/2025	**2.800.000.000.000**	**4.825.507.993**	**2.804.825.507.993**
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-	(250.000.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.365.887.271.681	1.365.887.271.681
Chia cổ tức	-	(1.367.963.703.597)	(1.367.963.703.597)
Tại ngày 30/09/2025	**2.550.000.000.000**	**2.749.076.077**	**2.552.749.076.077**

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.931.560	2.087.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	455.000.000.000	315.809.073.054
	455.001.931.560	315.811.160.129

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Chi phí mua ngoài	538.994.298	257.072.000
	538.994.298	257.072.000

Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Kim Oanh	Phạm Thị Hồng Vân
Người lập biểu/Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Vân

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp
Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025

Tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.467.579.964.919**	**2.298.832.190.529**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**569.474.028.812**	**524.444.966.689**
1.	Tiền	111		57.534.028.812	54.894.966.689
2.	Các khoản tương đương tiền	112		511.940.000.000	469.550.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**192.060.000.000**	**320.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.060.000.000	320.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**140.045.426.593**	**195.930.015.783**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.303.671.822	93.698.543.166
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.073.527.324	47.123.930.765
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	30.000.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.891.680.901	35.545.237.528
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.272.250.324)	(10.545.599.148)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		48.796.870	107.903.472
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**1.491.008.211.307**	**1.178.176.967.765**
1.	Hàng tồn kho	141		1.492.804.654.846	1.188.164.124.868
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.796.443.539)	(9.987.157.103)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**74.992.298.207**	**80.280.240.292**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	74.762.886.441	79.735.342.539
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		201.552.925	434.072.908
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	27.858.841	110.824.845
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.051.317.531.345**	**2.377.398.519.198**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**48.583.062.297**	**61.051.271.735**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	48.583.062.297	61.051.271.735
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.289.079.001.478**	**1.502.688.821.661**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.275.090.203.027	1.488.090.882.610
	- Nguyên giá	*222*		4.522.606.534.783	*4.445.080.960.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(3.247.516.331.756)	*(2.956.990.078.138)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	13.988.798.451	14.597.939.051
	- Nguyên giá	*228*		19.468.648.539	*20.365.058.539*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(5.479.850.088)	*(5.767.119.488)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**282.454.957.485**	**326.243.686.515**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	282.454.957.485	326.243.686.515
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**431.200.510.085**	**487.414.739.287**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	413.487.770.303	468.985.262.048
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	17.712.739.782	18.429.477.239
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.518.897.496.264**	4.676.230.709.727

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.599.925.886.297**	**1.436.230.385.044**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.580.802.608.471**	**1.417.065.404.635**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	288.724.571.298	219.919.328.305
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.969.555.891	6.171.884.766
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	115.004.461.156	96.003.914.228
4.	Phải trả người lao động	314		22.468.274.345	70.993.949.562
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	71.442.644.768	51.052.072.939
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.487.207.017	4.993.757.600
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.035.956.598.226	930.636.098.911
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	29.749.295.770	37.294.398.324
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.123.277.826**	**19.164.980.409**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	80.000.000	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	19.000.000.000	19.000.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.277.826	164.980.409
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.918.971.609.967**	**3.240.000.324.683**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**2.918.971.609.967**	**3.240.000.324.683**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.550.000.000.000	2.800.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.550.000.000.000*	*2.800.000.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.047.372.884	421.056.068.187
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*348.047.372.884*	*421.056.068.187*
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.924.237.083	18.944.256.496
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.518.897.496.264**	**4.676.230.709.727**

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Kim Oanh**	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	Lũy kế 9 tháng 2025	Lũy kế 9 tháng 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**23**	2.084.030.511.205	1.880.482.092.864	6.409.021.676.240	5.015.772.954.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	52.920.150.157	46.532.693.579	149.886.097.342	122.823.826.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	**23**	**2.031.110.361.048**	**1.833.949.399.285**	**6.259.135.578.898**	**4.892.949.127.849**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.547.448.500.603	1.430.389.786.176	4.569.327.668.540	3.925.353.847.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**483.661.860.445**	**403.559.613.109**	**1.689.807.910.358**	**967.595.280.497**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.321.156.701	9.729.243.404	38.177.250.823	73.908.802.243
7. Chi phí tài chính	22	26	22.178.273.821	10.795.249.627	53.188.545.135	35.103.157.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.007.857.578*	*10.636.591.279*	45.674.224.207	*31.071.982.456*
8. Chi phí bán hàng	25	27	48.983.075.838	50.068.666.976	146.938.421.409	135.135.010.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	40.994.867.825	39.548.265.533	118.047.877.757	112.160.322.938
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		**385.826.799.662**	**312.876.674.377**	**1.409.810.316.880**	**759.105.592.399**
11.Thu nhập khác	31		1.520.031.759	1.081.649.355	3.082.425.803	2.533.323.181
12.Chi phí khác	32		48.926.791	2.772.798.750	792.451.105	3.024.658.123
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**1.471.104.968**	**(1.691.149.395)**	**2.289.974.698**	**(491.334.942)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**387.297.904.630**	**311.185.524.982**	**1.412.100.291.578**	**758.614.257.457**
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	27.349.987.723	29.930.196.003	114.257.080.771	70.274.590.716
16.Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.947.185.409	28.801.261	595.034.874	(890.224.626)
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**358.000.731.498**	**281.226.527.718**	**1.297.248.175.933**	**689.229.891.367**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	61		358.374.771.824	282.318.419.524	1.294.955.008.294	697.223.404.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62		(374.040.326)	(1.091.891.806)	2.293.167.639	(7.993.512.876)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Kim Oanh**	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	**1.412.100.291.578**	**758.614.257.457**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định, phân bổ tiền thuê đất trả trước	02	301.608.885.479	322.642.097.275
	Các khoản dự phòng	03	(8.076.453.088)	949.246.791
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	585.392.657	8.574.502
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.200.313.375)	(12.165.645.530)
	Chi phí lãi vay	06	45.674.224.207	31.071.982.456
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	**1.741.692.027.458**	**1.101.120.512.951**
	Tăng các khoản phải thu	09	35.643.640.361	(29.828.840.556)
	Tăng hàng tồn kho	10	(306.107.983.333)	(449.938.842.379)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.476.994.953	108.752.774.612
	Tăng chi phí trả trước	12	11.939.935.983	(28.629.231.301)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(42.926.485.056)	(31.293.750.167)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.710.854.170)	(42.361.510.155)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.900.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.545.102.554)	(22.593.202.521)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**1.384.462.173.642**	**608.127.910.484**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.811.701.879)	(111.071.617.025)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.336.720.735	4.172.595.143
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(471.860.000.000)	(699.400.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	629.800.000.000	881.400.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	156.042.418.937
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.096.257.598	22.335.082.158
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***173.561.276.454***	***253.478.479.213***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	*(250.050.000.000)*	*(300.000.000.000)*
2.	Tiền thu từ đi vay	33	*1.504.358.205.211*	*3.379.331.373.257*
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	*(1.399.037.705.896)*	*(3.456.530.461.787)*
4.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	*(1.368.265.879.919)*	*(591.563.338.708)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.512.995.380.604)***	***(968.762.427.238)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**45.028.069.492**	***(107.156.037.541)***
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**524.444.966.689**	***706.016.167.119***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	*992.631*	*(1.880.940)*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**569.474.028.812**	***598.858.248.638***

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Kim Oanh**	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0900986272 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 02 tháng 02 năm 2016 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm; và
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chăn nuôi, buôn bán nông sản, động vật sống và sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Công ty con trực tiếp				
1	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	99,9375%	99,9375%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch
2	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	99,975%	99,975%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt
3	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Chăn nuôi gia cầm
	Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	72,6746%	72,72%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt
4	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9375%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	99,975%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
7	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	99,973%	99,998%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt
9	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	99,975%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác
10	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
11	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém

phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Vật nuôi	03 - 04
Tài sản cố định khác	04 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận chuyển nhượng hợp pháp được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích hao mòn với những quyền sử dụng đất lâu dài.

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 06 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạt động được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước;
- Quyền thuê đất và tài sản trên đất;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng;
- Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ;
- Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng; và
- Các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Quyền thuê đất và tài sản trên đất

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với thửa đất tại tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị) theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình - công ty con gián tiếp của Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị). Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phòng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất tương ứng với chi phí hỗ trợ đền bù giải phòng mặt bằng phát sinh.

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phát sinh bao gồm tiền mua gà giống và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi gà trong các giai đoạn hậu bị và tiền đẻ. Các chi phí này được ghi nhận trong chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ trong thời gian nuôi còn lại của gà giai đoạn đẻ từ 11 đến 12 tháng.

Chi phí sửa chữa văn phòng vò nhà xưởng

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.929.879.978	3.223.179.617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.604.148.834	51.671.787.072
Các khoản tương đương tiền (i)	511.940.000.000	469.550.000.000
	569.474.028.812	**524.444.966.689**

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,20%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025

		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	192.060.000.000	192.060.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 2,90%%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,30%/năm đến 5,70%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**98.303.671.822**	**(8.272.250.324)**	**93.698.543.166**	**(10.545.599.148)**
- Phải thu của khách hàng	98.303.671.822	(8.272.250.324)	93.698.543.166	(10.545.599.148)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Australian Rural Exports Pty Ltd	-	12.899.498.040
Livestock Shipping Services Pty Ltd	-	22.309.724.805
Khác	16.073.527.324	11.914.707.920
	16.073.527.324	**47.123.930.765**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ký quỹ, ký cược	3.994.949.165	3.998.423.013
Phải thu lãi tiền gửi	1.000.865.152	3.554.899.106
Khác	2.495.866.584	1.591.915.409
	33.891.680.901	**35.545.237.528**
b. Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công (i)	46.204.037.297	58.672.246.735
Ký quỹ, ký cược	2.379.025.000	2.379.025.000
	48.583.062.297	**61.051.271.735**

(i) Phản ánh số dư khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công. Khoản tiền đặt cọc này không chịu lãi và sẽ được giảm trừ với tiền thuê gia công hàng tháng trong suốt thời gian của Hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công nói trên đến năm 2030.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	75.304.948.875	-	77.093.741.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.208.412.089	(651.930.467)	310.473.165.726	(177.714.069)
Công cụ, dụng cụ	55.330.085.146	-	51.321.573.145	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.057.897.462.788	(399.429.064)	724.048.124.233	(9.717.188.881)
Thành phẩm	40.054.910.721	(745.084.008)	25.023.832.722	(92.254.153)
Hàng hoá	8.835.227	-	203.687.995	-
	1.492.804.654.846	**(1.796.443.539)**	**1.188.164.124.868**	**(9.987.157.103)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.521.234.320	5.488.704.175
Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phân bổ	59.238.634.984	72.139.183.113
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	521.773.335	153.184.950
Khác	9.481.243.802	1.954.270.301
	74.762.886.441	**79.735.342.539**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	240.211.421.660	243.912.077.984
Quyền thuê đất và tài sản trên đất	68.431.223.187	70.987.530.456
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.133.669.660	14.363.234.541
Chi phí hỗ trợ đền bù và giải phóng mặt bằng	57.979.229.537	59.737.500.962
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	8.819.733.023	9.719.402.238
Khác	19.912.493.236	70.265.515.867
	413.487.770.303	**468.985.262.048**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư 01/01/2025	**2.570.030.548.384**	**1.413.716.873.717**	**239.718.330.934**	**8.177.585.619**	**208.025.132.383**	**5.412.489.711**	**4.445.080.960.748**
Tăng trong kỳ	-	4.160.991.838	5.882.593.905	3.090.482.695	-	-	13.134.068.438
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	53.400.526.743	2.551.009.226	2.497.945.680	-	12.350.986.973	-	70.800.468.622
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.918.614.400)	(4.456.908.625)	-	-	-	(6.375.523.025)
Xóa sổ	-	(33.440.000)	-	-	-	-	(33.440.000)
Số dư 30/09/2025	**2.623.431.075.127**	**1.418.476.820.381**	**243.641.961.894**	**11.268.068.314**	**220.376.119.356**	**5.412.489.711**	**4.522.606.534.783**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư 01/01/2025	**1.676.794.248.735**	**1.005.453.688.611**	**176.345.337.450**	**7.406.060.956**	**86.691.549.418**	**4.299.192.968**	**2.956.990.078.138**
Khấu hao trong kỳ	155.686.164.122	86.003.540.802	14.821.468.677	547.332.925	38.871.951.095	225.033.111	296.155.490.732
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.138.888.489)	(4.456.908.625)	-	-	-	(5.595.797.114)
Giảm khác	-	(33.440.000)	-	-	-	-	(33.440.000)
Số dư 30/09/2025	**1.832.480.412.857**	**1.090.284.900.924**	**186.709.897.502**	**7.953.393.881**	**125.563.500.513**	**4.524.226.079**	**3.247.516.331.756**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	**893.236.299.649**	**408.263.185.106**	**63.372.993.484**	**771.524.663**	**121.333.582.965**	**1.113.296.743**	**1.488.090.882.610**
Tại ngày 30/09/2025	**790.950.662.270**	**328.191.919.457**	**56.932.064.392**	**3.314.674.433**	**94.812.618.843**	**888.263.632**	**1.275.090.203.027**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2025	**12.860.000.000**	**7.505.058.539**	**20.365.058.539**
Xóa sổ	-	(896.410.000)	(896.410.000)
Số dư 30/09/2025	**12.860.000.000**	**6.608.648.539**	**19.468.648.539**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2025	-	**5.767.119.488**	**5.767.119.488**
Khấu hao trong kỳ	-	609.140.600	609.140.600
Xóa sổ	-	(896.410.000)	(896.410.000)
Số dư 30/09/2025	-	**5.479.850.088**	**5.479.850.088**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	**12.860.000.000**	**1.737.939.051**	**14.597.939.051**
Tại ngày 30/09/2025	**12.860.000.000**	**1.128.798.451**	**13.988.798.451**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn Long Hà 2	249.809.417.449	242.121.222.126
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	32.645.540.036	84.122.464.389
	282.454.957.485	**326.243.686.515**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	7.736.146.671	7.736.146.671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	9.976.593.111	10.693.330.568
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.712.739.782**	**18.429.477.239**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	01/01/2025 VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty Ltd	73.199.424.481	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	12.548.164.500	-
Công ty CP thương mại và đầu tư nông nghiệp Việt	10.951.637.326	1.392.972.000
Louis Dreyfus Company Asia Pte. Ltd.	12.457.174.087	24.618.133.501
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	11.261.712.000
Công ty TNHH Neo Bright	4.367.719.900	14.425.822.840
Cofco International Singapore Pte. Ltd.	-	11.432.794.950
Khác	175.200.451.004	158.180.865.014
	288.724.571.298	**219.919.328.305**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chiết khấu thương mại	35.675.591.590	41.069.897.844
Chi phí lương, thưởng	28.229.196.613	-
Chi phí lãi vay	462.855.545	533.143.795
Chi phí phải trả cho nhà thầu	357.479.133	357.479.133
Các khoản trích trước khác	6.717.521.887	9.091.552.167
	71.442.644.768	**51.052.072.939**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.177.559.782	359.532.381
Cổ tức phải trả	15.853.408	54.842.678
Các khoản phải trả theo lương	485.479.724	71.381.546
Khác	2.808.314.103	4.508.000.995
	6.487.207.017	**4.993.757.600**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	80.000.000	-
	80.000.000	**-**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 01/01/2025	Số phải trả 01/01/2025	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 30/09/2025	Số phải trả 30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	81.000	24.771.944	1.558.387.238	1.506.118.612	-	76.959.570
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	380.103.400	380.103.400	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.196.382.845	4.196.382.845	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	94.129.703.940	114.257.080.771	94.710.854.170	-	113.675.930.541
Thuế thu nhập cá nhân	104.487.909	1.806.587.708	14.435.729.276	14.950.278.214	23.895.534	1.211.446.395
Thuế tài nguyên	-	16.875.996	78.303.621	83.847.539	-	11.332.078
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		5.013.590	5.013.590	-	-
Các loại thuế, phí khác	6.255.936	25.974.640	2.151.820.603	2.146.710.042	3.963.307	28.792.572
	110.824.845	**96.003.914.228**	**137.062.821.344**	**117.979.308.412**	**27.858.841**	**115.004.461.156**

19. VAY

a. Vay ngắn hạn

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Bên liên quan	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng	930.636.098.911	930.636.098.911	3.798.897.658.793	3.693.577.159.478	1.035.956.598.226	1.035.956.598.226
	930.636.098.911	**930.636.098.911**	**3.848.897.658.793**	**3.743.577.159.478**	**1.035.956.598.226**	**1.035.956.598.226**

20. VAY (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn thể hiện vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,0%/năm đến 5,5%/năm).

b. Vay dài hạn

Phản ánh khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát - Công ty mẹ của Công ty cho mục đích sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất 5,0%/năm với kỳ đáo hạn cuối cùng vào tháng 3 năm 2027.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư 01/01/2025	**37.294.398.324**
Tăng trong kỳ	-
- Trích quỹ	-
Giảm trong kỳ	(7.545.102.554)
- Sử dụng quỹ	(7.545.102.554)
Số dư 30/09/2025	**29.749.295.770**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	**3.100.000.000.000**	**15.000.000.000**	**454.236.079.979**	**24.102.076.191**	**3.593.338.156.170**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.039.750.737.100	(8.896.351.937)	1.030.854.385.163
Giảm vốn trong kỳ	(300.000.000.000)	-			(300.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.293.153.340)	(6.846.660)	(41.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.042.541.970.552)	(150.246.098)	(1.042.692.216.650)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	(15.000.000.000)	10.904.375.000	4.095.625.000	-
Thanh lý Công ty con	-	-		(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư 31/12/2024	**2.800.000.000.000**	**-**	**421.056.068.187**	**18.944.256.496**	**3.240.000.324.683**
Số dư 01/01/2025	**2.800.000.000.000**	**-**	**421.056.068.187**	**18.944.256.496**	**3.240.000.324.683**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.294.955.008.294	2.293.167.639	1.297.248.175.933
Giảm vốn trong kỳ	(250.000.000.000)	-		(50.000.000)	(250.050.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.367.963.703.597)	(263.187.052)	(1.368.226.890.649)
Số dư 30/09/2025	**2.550.000.000.000**	**-**	**348.047.372.884**	**20.924.237.083**	**2.918.971.609.967**

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	255.000.000	2.550.000.000.000	280.000.000	2.800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là công ty mẹ trực tiếp được thành lập tại Việt Nam.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Thức ăn chăn nuôi;
- Chăn nuôi heo;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	980.592.656.365	1.890.681.540.004	1.328.980.779.896	550.766.945.551	(232.124.425.552)	4.518.897.496.264
Nợ phải trả bộ phận	483.948.944.449	655.195.371.115	502.211.803.076	151.257.227.110	(192.687.459.453)	1.599.925.886.297

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.168.055.513.588	2.188.103.716.434	1.000.290.483.611	594.760.736.134	(274.979.740.040)	4.676.230.709.727
Nợ phải trả bộ phận	589.057.204.171	680.589.426.663	222.588.412.259	235.695.004.839	(291.699.662.888)	1.436.230.385.044

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 3 năm 2025:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	509.041.659.508	913.123.869.581	384.947.284.487	223.997.547.472	-	2.031.110.361.048
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	455.592.052.900	-	-	134.750.000	(455.726.802.900)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	**964.633.712.408**	**913.123.869.581**	**384.947.284.487**	**224.132.297.472**	**(455.726.802.900)**	**2.031.110.361.048**
Kết quả kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	99.110.212.277	220.342.857.341	8.298.538.294	59.238.754.819	307.541.899	387.297.904.630
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.910.494.433)	(9.288.203.566)	-	(3.026.165.548)	(72.309.585)	(29.297.173.132)
Lợi nhuận sau thuế	**82.199.717.844**	**211.054.653.775**	**8.298.538.294**	**56.212.589.271**	**235.232.314**	**358.000.731.498**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận quý 3 năm 2024:

	Thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi heo	Chăn nuôi bò	Chăn nuôi gia cầm	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	494.636.703.301	810.736.135.216	338.452.607.018	190.123.953.750	-	1.833.949.399.285
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	454.726.888.440			151.925.000	(454.878.813.440)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	**949.363.591.741**	**810.736.135.216**	**338.452.607.018**	**190.275.878.750**	**(454.878.813.440)**	**1.833.949.399.285**
Kết quả kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế của bộ phận	73.705.967.551	217.317.461.379	(5.124.633.197)	26.221.500.806	(934.771.557)	311.185.524.982
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.171.952.851)	(13.666.393.745)	-	(91.849.407)	(28.801.261)	(29.958.997.264)
Lợi nhuận sau thuế	**57.534.014.700**	**203.651.067.634**	**(5.124.633.197)**	**26.129.651.399**	**(963.572.818)**	**281.226.527.718**

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.084.030.511.205	1.880.482.092.864
	2.084.030.511.205	**1.880.482.092.864**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	52.906.079.257	46.477.877.679
Giảm giá hàng bán	8.300.000	2.052.000
Hàng bán bị trả lại	5.770.900	52.763.900
	52.920.150.157	**46.532.693.579**
Tổng doanh thu thuần	**2.031.110.361.048**	**1.833.949.399.285**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.545.999.113.869	1.429.787.407.439
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.449.386.734	602.378.737
	1.547.448.500.603	**1.430.389.786.176**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.542.223.644	9.094.950.291
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.225.808.439	15.137.562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	553.124.618	619.155.551
	14.321.156.701	**9.729.243.404**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.007.857.578	10.636.591.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.132.622.536	3.693.244
Chi phí tài chính khác	37.793.707	154.965.104
	22.178.273.821	**10.795.249.627**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	20.272.067.161	17.961.272.128
Chi phí khấu hao và phân bổ	359.800.599	327.914.201
Chi phí vận chuyển	18.026.363.543	18.635.586.061
Chi phí bán hàng khác	10.324.844.535	13.143.894.586
	48.983.075.838	**50.068.666.976**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	21.987.498.711	19.632.958.585
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.504.755.371	790.025.133
Phí, lệ phí	58.280.098	102.750.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.444.333.645	19.022.531.594
	40.994.867.825	**39.548.265.533**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2025 VND	Quý 3 năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.349.987.723	29.930.196.003
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**27.349.987.723**	**29.930.196.003**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

Nguyễn Thị Hồng Thắng	**Phạm Thị Kim Oanh**	**Phạm Thị Hồng Vân**
Người lập biểu/Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 10 năm 2025